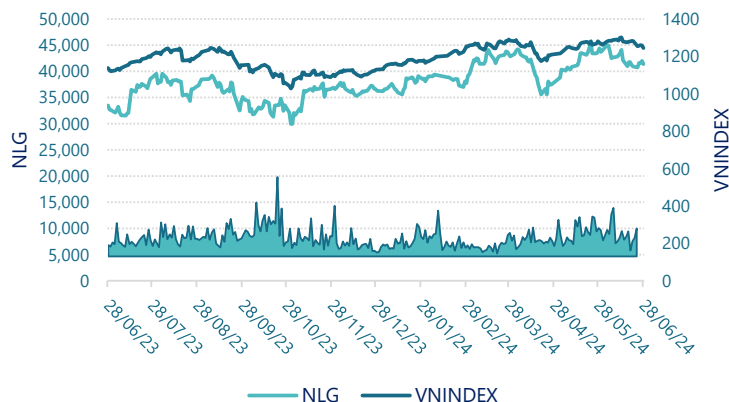




## CTCP Đầu tư Nam Long (HSX: NLG)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

28/06/2024

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 41,400      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 45,382      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 29,958      |
| SL cổ phiếu LH          | 384,777,471 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 2,602,900   |
| % sở hữu nước ngoài     | 49.4%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 15,930      |
| P/E                     | 37.6        |
| EPS                     | 1,102       |

### DT thuần

Q2/24

252

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.0 | 23.1%

YoY: ▼ 701 | -73.5%

### LN sau thuế

Q2/24

160

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 225 | 346%

YoY: ▼ 71.0 | -30.8%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

91.5%

+/- YoY: ▲ 50.1%

### DT thuần

6T 2024

457

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 731 | -61.6%

### LN sau thuế

6T 2024

94.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 153 | -61.7%

### ROE

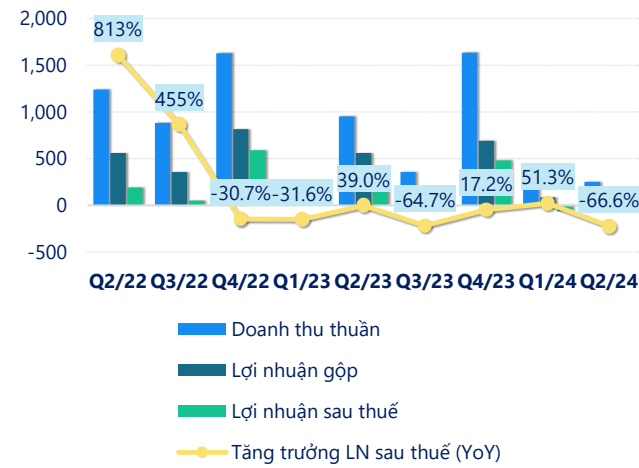
Q2/24

3.2%

+/- YoY: ▼ 1.5%

tỷ VNĐ

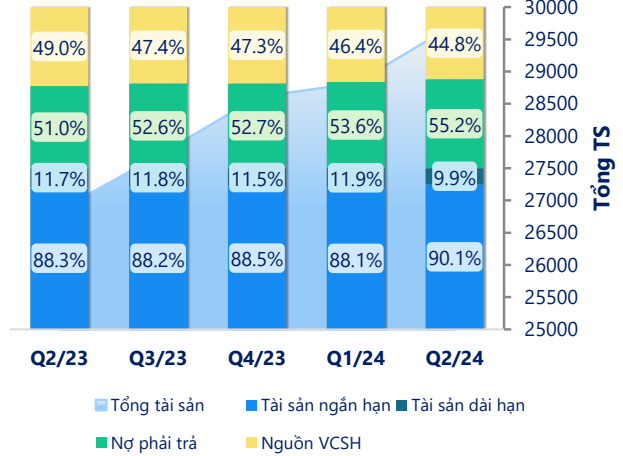
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

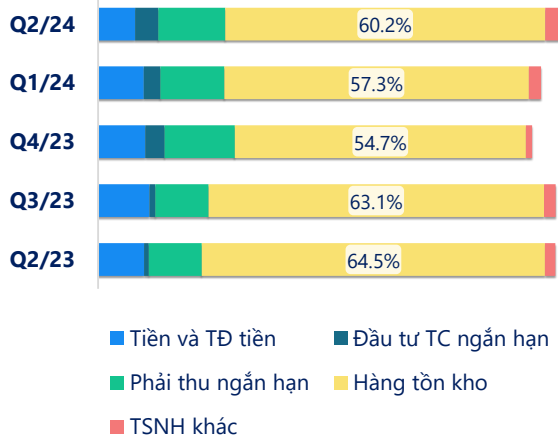
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



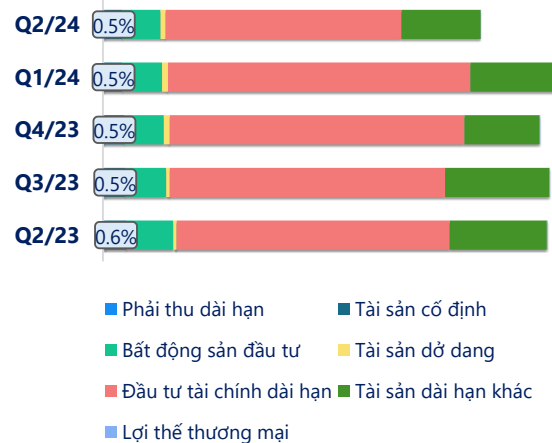
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

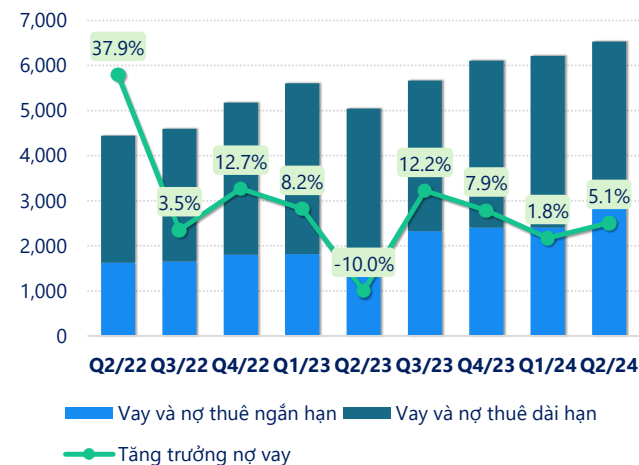
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Nợ vay



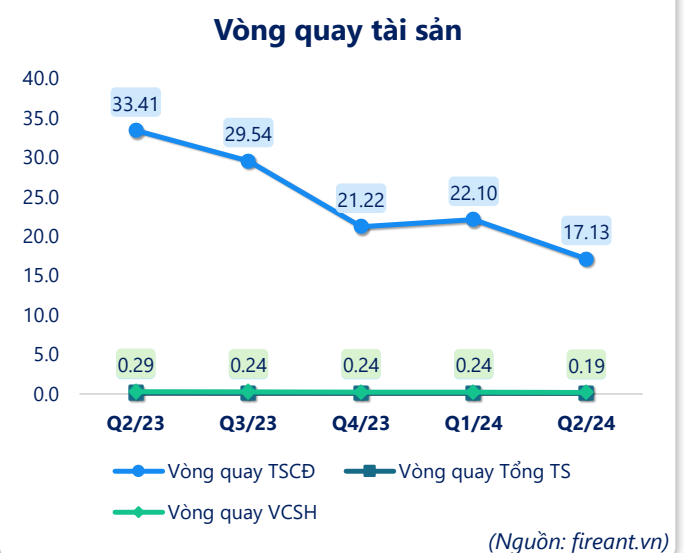
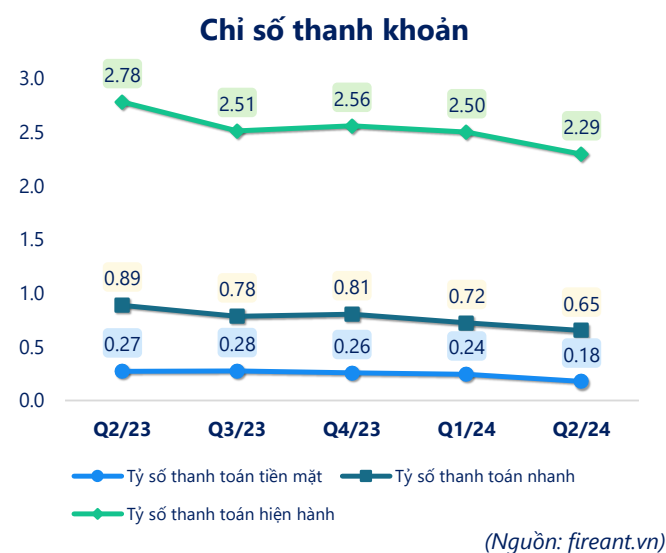
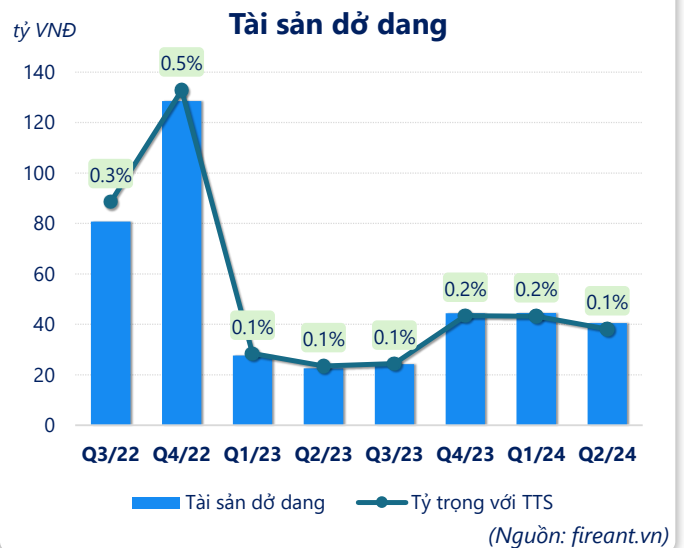
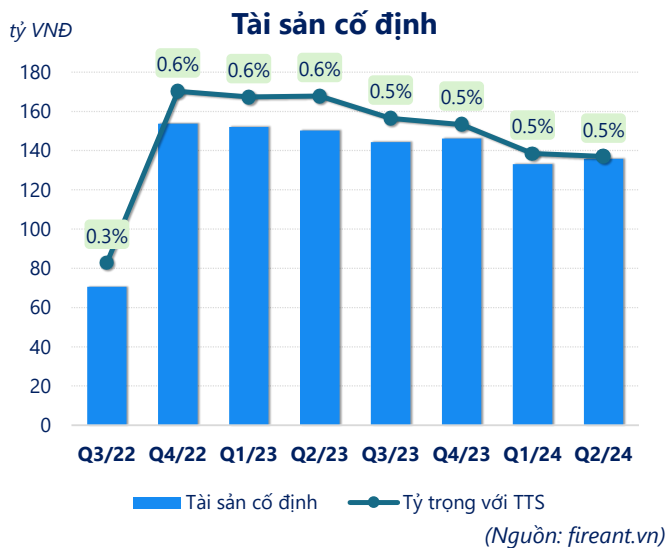
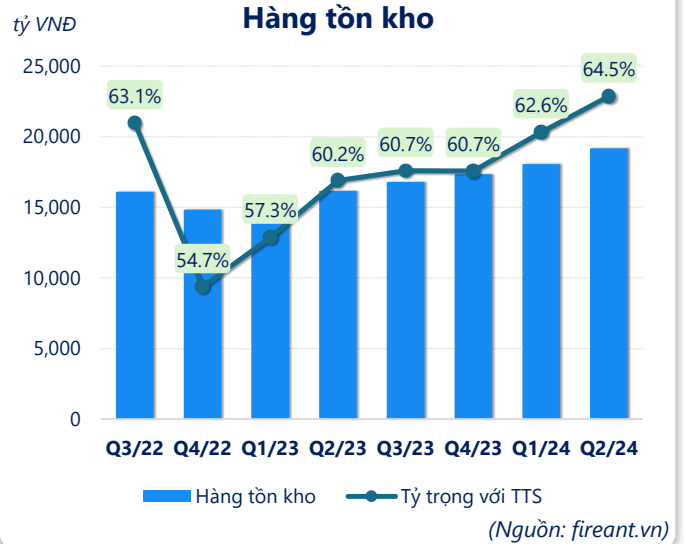
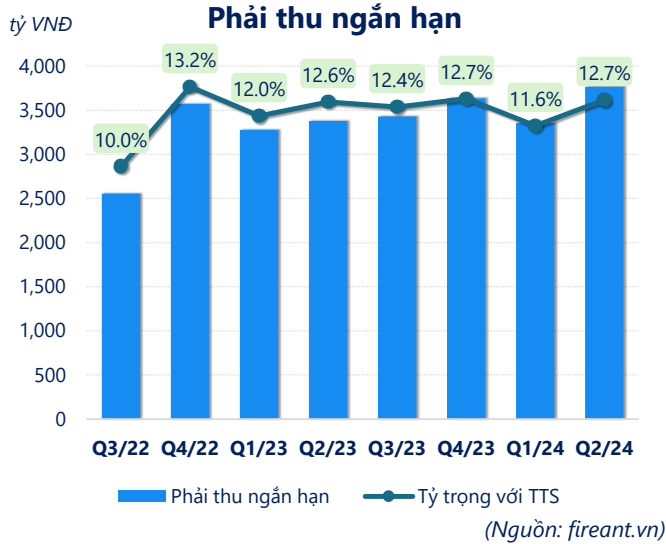
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q2/23</b>  | <b>Q3/23</b>  | <b>Q4/23</b>  | <b>Q1/24</b>  | <b>Q2/24</b>  |
|------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>26,849</b> | <b>27,693</b> | <b>28,602</b> | <b>28,822</b> | <b>29,731</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>23,705</b> | <b>24,432</b> | <b>25,309</b> | <b>25,392</b> | <b>26,773</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 2,320         | 2,677         | 2,540         | 2,473         | 2,073         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 1,172         | 830           | 1,050         | 702           | 966           |
| Phải thu ngắn hạn                  | 3,377         | 3,427         | 3,634         | 3,353         | 3,765         |
| Hàng tồn kho                       | 16,152        | 16,800        | 17,348        | 18,051        | 19,165        |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 684           | 699           | 736           | 813           | 804           |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>3,143</b>  | <b>3,261</b>  | <b>3,293</b>  | <b>3,429</b>  | <b>2,958</b>  |
| Phải thu dài hạn                   | 17.2          | 17.3          | 13.3          | 13.7          | 16.9          |
| Tài sản cố định                    | 150           | 144           | 146           | 133           | 136           |
| Bất động sản đầu tư                | 331           | 301           | 299           | 301           | 298           |
| Tài sản dở dang                    | 22.5          | 24.2          | 44.4          | 44.5          | 40.5          |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 1,929         | 2,008         | 2,220         | 2,296         | 1,845         |
| Tài sản dài hạn khác               | 687           | 762           | 567           | 639           | 621           |
| Lợi thế thương mại                 | 5.50          | 4.34          | 3.17          | 2.01          | 0.84          |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>13,698</b> | <b>14,560</b> | <b>15,074</b> | <b>15,440</b> | <b>16,425</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>8,525</b>  | <b>9,727</b>  | <b>9,887</b>  | <b>10,156</b> | <b>11,668</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 1,412         | 2,325         | 2,402         | 2,403         | 3,241         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 942           | 1,022         | 1,175         | 1,049         | 1,230         |
| Nợ dài hạn                         | 5,173         | 4,833         | 5,187         | 5,284         | 4,757         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 3,635         | 3,337         | 3,705         | 3,812         | 3,291         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>13,151</b> | <b>13,134</b> | <b>13,528</b> | <b>13,381</b> | <b>13,306</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>13,151</b> | <b>13,134</b> | <b>13,528</b> | <b>13,381</b> | <b>13,306</b> |
| Vốn điều lệ                        | 3,841         | 3,841         | 3,848         | 3,848         | 3,848         |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |

(Nguồn: fireant.vn)